TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN THẠNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/DS-ST
Ngày: 07-9-2023
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Hoàng

2. Bà Võ Thị Vân Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Đặng Thị C, sinh năm 1948; Địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Thanh P, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Theo các văn bản ủy quyền ngày 22/02/2023 và ngày 16/3/2023 được chứng nhận tại Văn phòng C3. (xin vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

2.2. Bà Đỗ Ngọc H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

2.3. Bà Huỳnh Thị Hồng N1, sinh năm 1968; Địa chỉ thường trú: ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An; Địa chỉ liên lạc; Số A, Đường N, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị Thu H1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An; (xin vắng mặt)

3.2. Bà Huỳnh Thị Phương H2, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An; (xin vắng mặt)

3.3. Anh Phan Hữu N2, sinh năm 2003; Địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Thanh P, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2023 được chứng nhận tại Văn Phòng C3. (xin vắng mặt)

3.4. Anh Phan Vĩnh K, sinh năm 2004; Địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang; (xin vắng mặt)

3.5. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thanh H3, chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh. (xin vắng mặt)

3.6. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

3.7. Bà Ngô Thị K1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

3.8. Ông Phan Thanh T, sinh năm 1968 – Chủ Hộ Kinh doanh Phan Thanh T; Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

3.9. Ông Lê Văn X, sinh năm 1988 – Chủ Hộ Kinh doanh Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp T2; Địa chỉ: Đường B, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

3.10. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

3.11. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978 (vợ ông N); Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2023 của nguyên đơn là cụ Đặng Thị C và trình bày của anh Lê Thanh P (là đại diện theo ủy quyền của cụ C) trong quá trình giải quyết vụ án, thì nội dung khởi kiện của cụ C1 được tóm tắt như sau:

Cụ Đặng Thị C có chồng là cụ Phan Văn D, sinh năm 1939 (đã chết ngày 28/11/1984). Cụ C và cụ D có người con chung tên là Phan Hữu Đ, sinh ngày 08/10/1977. Ông Đ có vợ tên là Huỳnh Thị Hồng N1, sinh năm 1978 và 02 người con là Phan Hữu N2, sinh ngày 30/3/2003 và Phan Vĩnh K, sinh ngày 12/12/2004. Vợ chồng ông Đ, bà N1 có tạo lập được tài sản chung gồm: Thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009. Ông Đ chết ngày 21/3/2019, không có để lại di chúc. Bà N1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên sau khi ông Đ chết, đã không đồng ý phân chia di sản do ông Đ để lại cho những người thừa kế khác của ông Đ và đã tự ý đi khai nhận thừa kế đối với thửa 621 mà không có sự đồng ý của cụ C. Bà N1 còn tự ý cầm cố, chuyển nhượng thửa 621 cho bà Huỳnh Thị Thu H1, bà Huỳnh Thị Phương H2 nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng. Sau đó, bà H2 còn ký giấy cho ông Nguyễn Văn N thuê lại thửa đất 621 để canh tác. Đối với thửa đất 692 thì bà N1 đem cầm cố đất và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Ngọc H. Khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh tiến hành kê biên thửa đất 621 và 692 để thi hành án các khoản nợ của bà N1, thì Cơ quan thi hành án có thông báo để cụ C thực hiện quyền khởi kiện chia thừa kế đối với di sản do ông Đ để lại theo quy định của pháp luật. Do đó, cụ C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Xác định thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009, là di sản thừa kế do con trai của cụ C là ông Phan Hữu Đ để lại.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải trả lại thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là: Đặng Thị C, Phan Hữu N2, Phan Vĩnh K, Huỳnh Thị Hồng N1.

+ Yêu cầu bà Đỗ Ngọc H phải trả lại thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 150m^2 cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là: Đặng Thị C, Phan Hữu N2, Phan Vĩnh K, Huỳnh Thị Hồng N1.

+ Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị

Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009 cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là: Đặng Thị C, Phan Hữu N2, Phan Vĩnh K, Huỳnh Thị Hồng N1. Cụ thể: cụ C yêu cầu được chia và nhận toàn bộ thửa 692 cùng với phần giá trị kỷ phần còn lại tại thửa 621.

Bị đơn Nguyễn Văn N trình bày tại bản tự khai ngày 10/4/2023 và quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Đối với tranh chấp thừa kế của cụ C liên quan đến thửa 621 và 692, ông N không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Ông N và vợ là bà Nguyễn Thị T1 chỉ là người đang thuê thửa đất 621 từ bà Huỳnh Thị Phương H2 theo giấy tay hợp đồng thuê đất ngày 11/8/2020, thời hạn thuê là 03 năm, đến tháng 9/2023 âm lịch, ông N đồng ý trả đất lại cho bà H2. Ông N đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Bị đơn Đỗ Ngọc H trình bày tại bản tự khai ngày 10/8/2023, được tóm tắt như sau:

Theo yêu cầu khởi kiện của cụ Đặng Thị C liên quan tới bà Đỗ Ngọc H tại thửa 692, tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Bà H xác định không liên quan gì đến tranh chấp thừa kế giữa cụ C với bà Huỳnh Thị Hồng N1 tại thửa đất này, hiện tại bà H cũng không có trực tiếp sử dụng thửa 692. Trước đây, bà N1 có vay tiền của bà H và có giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 692 cho bà H để làm tin. Sau đó, bà H đã khởi kiện bà N1 ra Tòa án để đòi tiền nợ vay và đã được Tòa án giải quyết xong, bà H đã nộp cho Cơ quan thi hành án bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 692 để làm thủ tục thi hành án. Trường hợp Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế giữa cụ C2 với bà N1 mà xác định bà N1 vẫn còn tài sản để thi hành án, thì đề nghị tiếp tục thi hành án cho bà H. Bà H xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Bị đơn là bà Huỳnh Thị Hồng N1 trình bày tại bản tự khai ngày 23/5/2023, tóm tắt như sau:

Bà Huỳnh Thị Hồng N1 có chồng tên là Phan Hữu Đ, sinh ngày 08/10/1977. Vợ chồng có 02 người con là Phan Hữu N2, sinh ngày 30/3/2003 và Phan Vĩnh K, sinh ngày 12/12/2004. Ông Đ, bà N1 có tạo lập được tài sản chung gồm: Thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009. Ông Đ chết ngày 21/3/2019, không có để lại di chúc. Bà N1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên sau khi ông Đ chết. Bà N1 đã tự ý đi kê khai nhận di sản thừa kế đối với thửa 621 mà không có sự đồng ý của cụ C và 02 người con. Thửa đất 621 đã được bà N1

cầm, cố lại cho bà Huỳnh Thị Thu H1, bà Huỳnh Thị Phương H2 và bà H2 đã cho ông Nguyễn Văn N thuê lại để canh tác. Thửa 692 thì bà N1 cầm cố cho bà Đỗ Ngọc H. Nay theo thông báo của Tòa án về việc cụ C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 621 và thửa 692 theo pháp luật, thì bà N1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ C. Bà N1 xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Thu H1 trình bày tại bản tự khai ngày 10/4/2023 và ngày 06/9/2023, tóm tắt như sau:

Đối với tranh chấp thừa kế của cụ C liên quan đến thửa 621 và 692, bà H1 không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Trước đây, bà N1 có thỏa thuận bán cho bà Huỳnh Thị Phương H2 (em ruột của bà H1) thửa đất 621 này, nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền, bà H1 chỉ là người ký chứng kiến việc chuyển nhượng này. Sau đó, có phát sinh tranh chấp và bị ngăn chặn, nên hai bên không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng nữa. Phần xử lý các khoản tiền chuyển nhượng giữa bà H2 và bà N1 đã được hai bên giải quyết xong theo quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, khi đó bà H2 có nhận thửa đất 621 này và đã đưa cho ông Nguyễn Văn N thuê canh tác, thời hạn đến hết tháng 9/2023. Nay bà H1 xác định không có liên quan gì đến thửa đất 621 mà bà C đang tranh chấp. Đối với thửa đất 692 mà bà C đang tranh chấp thì cũng không liên quan gì đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà H1. Bà H1 đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Phương H2 trình bày tại bản tự khai ngày 06/9/2023, tóm tắt như sau:

Đối với tranh chấp thừa kế của cụ C liên quan đến thửa 621 và 692, bà H2 không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Trước đây, bà N1 có thỏa thuận bán cho bà H2 thửa đất 621 này, nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền, do có phát sinh tranh chấp và bị ngăn chặn, nên hai bên không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng nữa. Phần xử lý các khoản tiền chuyển nhượng giữa bà H2 và bà N1 đã được hai bên giải quyết xong theo quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, khi đó bà H2 có nhận thửa đất 621 này và đã đưa cho ông Nguyễn Văn N thuê canh tác, thời hạn đến hết tháng 9/2023. Nay bà H2 xác định không có liên quan gì đến thửa đất 621 mà bà C đang tranh chấp. Đối với thửa đất 692 mà bà C đang tranh chấp thì cũng không liên quan gì đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà H2. Bà H2 đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Hữu N2 trình bày tại bản tự khai ngày 14/4/2023, tóm tắt như sau:

Anh N2 thống nhất việc anh N2 là con của ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1. Ông Đ, bà N1 có tạo lập được tài sản chung gồm: Thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP

582106 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009. Ông Đ chết ngày 21/3/2019, không có để lại di chúc. Bà N1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên sau khi ông Đ chết. Bà N1 đã tự ý đi kê khai nhận di sản thừa kế đối với thửa 621 mà không có sự đồng ý của cụ C và 02 người con. Thửa đất 621 đã được bà N1 cầm, cố lại cho bà Huỳnh Thị Thu H1, bà Huỳnh Thị Phương H2 và bà H2 đã cho ông Nguyễn Văn N thuê lại để canh tác. Thửa 692 thì bà N1 cầm cố cho bà Đỗ Ngọc H. Khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh tiến hành kê biên thửa đất 621 và 692 để thi hành án các khoản nợ của bà N1, thì Cơ quan thi hành án có thông báo để anh N2 thực hiện quyền khởi kiện chia thừa kế đối với di sản do ông Đ để lại theo quy định của pháp luật. Nay theo thông báo của Tòa án về việc cụ C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 621 và thửa 692 theo pháp luật, thì anh N2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ C và yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế của ông Đ để lại bằng giá trị theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Vĩnh K trình bày tại bản khai ngày 28/4/2023, tóm tắt như sau:

Anh K thống nhất việc anh K là con của ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1. Ông Đ, bà N1 có tạo lập được tài sản chung gồm: Thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009. Ông Đ chết ngày 21/3/2019, không có để lại di chúc. Bà N1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên sau khi ông Đ chết. Bà N1 đã tự ý đi kê khai nhận di sản thừa kế đối với thửa 621 mà không có sự đồng ý của cụ C và 02 người con. Thửa đất 621 đã được bà N1 cầm, cố lại cho bà Huỳnh Thị Thu H1, bà Huỳnh Thị Phương H2 và bà H2 đã cho ông Nguyễn Văn N thuê lại để canh tác. Thửa 692 thì bà N1 cầm cố cho bà Đỗ Ngọc H. Khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh tiến hành kê biên thửa đất 621 và 692 để thi hành án các khoản nợ của bà N1, thì Cơ quan thi hành án có thông báo để anh K thực hiện quyền khởi kiện chia thừa kế đối với di sản do ông Đ để lại theo quy định của pháp luật. Nay theo thông báo của Tòa án về việc cụ C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 621 và thửa 692 theo pháp luật, thì anh K đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An trình bày tại Công văn số 174/CCTHADS ngày 28/3/2023, tóm tắt như sau:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh đang thụ lý thi hành án đối với 07 bản án của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, người phải thi hành án là bà Huỳnh Thị Hồng N1, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long

An. Những khoản phải thi hành án gồm án phí và các khoản phải trả cho người được thi hành án gồm: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Bà Ngô Thị K1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Ông Phan Thanh T, sinh năm 1968 – Chủ hộ Kinh doanh Phan Thanh T; Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Ông Lê Văn X, sinh năm 1988 – Chủ hộ Kinh doanh Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp T2; Địa chỉ: Đường B, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Bà Đỗ Ngọc H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Tổng các khoản phải thi hành án là 645.482.061đ và 12 chỉ vàng 24Kr. Quá trình xác minh tài sản của người phải thi hành án thể hiện thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 692 đứng tên ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh đang quản lý do bà Đỗ Ngọc H nộp lại. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 621 đứng tên bà Huỳnh Thị Hồng N1 hiện do bà Huỳnh Thị Thu H1 đang trực tiếp quản lý. Do bà N1 không hợp tác, vắng mặt tại địa phương, nên các bên không thỏa thuận được. Vì vậy, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh đã ban hành Thông báo số 81/TB-CCTHADS ngày 16/02/2023 để những người có quyền, lợi ích liên quan thực hiện quyền khởi kiện xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh đề nghị Tòa án xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng bà N1, ông Đ và chia thừa kế theo pháp luật, trong đó ưu tiên cho những người thừa kế của ông Đ được nhận thửa 692. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh xin vắng mặt trong các quá trình tố tụng của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R trình bày:

Đối với tranh chấp thừa kế của bà C liên quan đến thửa 621 và 692, ông R không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Trường hợp Tòa án giải quyết vụ án và xác định bà Huỳnh Thị Hồng N1 vẫn còn tài sản tại thửa 621 và 692 thì đề nghị tiếp tục thi hành án cho ông R số tiền 70.000.000đ và tiền lãi chậm thi hành án. Ông R đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị K1 trình bày:

Đối với tranh chấp thừa kế của bà C liên quan đến thửa 621 và 692, bà K1 không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Trường hợp Tòa án giải quyết vụ án và xác định bà Huỳnh Thị Hồng N1 vẫn còn tài sản tại thửa 621 và 692 thì đề nghị tiếp tục thi hành án cho bà K1 số tiền 126.600.000đ, số vàng 12 chỉ vàng 24Kr và tiền lãi chậm thi hành án. Bà K1 đồng ý với việc giải quyết vụ án của

Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Thanh T – Chủ Hộ kinh doanh Phan Thanh T trình bày:

Đối với tranh chấp thừa kế của bà C liên quan đến thửa 621 và 692, ông Phan Thanh T – Chủ Hộ kinh doanh Phan Thanh T không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Trường hợp Tòa án giải quyết vụ án và xác định bà Huỳnh Thị Hồng N1 vẫn còn tài sản tại thửa 621 và 692 thì đề nghị tiếp tục thi hành án cho ông Phan Thanh T – Chủ Hộ kinh doanh Phan Thanh T số tiền 51.927.642đ và tiền lãi chậm thi hành án. Ông Phan Thanh T – Chủ Hộ kinh doanh Phan Thanh T đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn X1 – Chủ Hộ kinh doanh Cửa hàng vật tư nông nghiệp T2 trình bày:

Đối với tranh chấp thừa kế của bà C liên quan đến thửa 621 và 692, ông Lê Văn X1 – Chủ Hộ kinh doanh Cửa hàng T2 không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Trường hợp tòa án giải quyết vụ án và xác định bà Huỳnh Thị Hồng N1 vẫn còn tài sản tại thửa 621 và 692 thì đề nghị tiếp tục thi hành án cho ông Lê Văn X1 – Chủ Hộ kinh doanh Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh P1 số tiền 21.052.700đ và tiền lãi chậm thi hành án. Ông Lê Văn X1 – Chủ Hộ kinh doanh Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh P1 đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị M trình bày:

Đối với tranh chấp thừa kế của bà C liên quan đến thửa 621 và 692, bà M không có liên quan đến tranh chấp thừa kế này. Trường hợp Tòa án giải quyết vụ án và xác định bà Huỳnh Thị Hồng N1 vẫn còn tài sản tại thửa 621 và 692 thì đề nghị tiếp tục thi hành án cho bà M số tiền 310.385.000đ và tiền lãi chậm thi hành án. Bà M đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 trình bày tại bản tự khai ngày 10/8/2023 như sau: Bà T1 là vợ của ông Nguyễn Văn N, vợ chồng bà T1 có thuê thửa đất 621 của bà Huỳnh Thị Phương H2, thời hạn đến tháng 9/2023 âm lịch sẽ trả lại đất cho bà H2. Vợ chồng bà T1 đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án. Bà T1 xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu quan điểm như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Theo tài liệu, chứng cứ, trong hồ sơ vụ án mà cụ C cung cấp là quyền sử dụng đất tại thửa 621 được UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013 và thửa đất số 692 cấp ngày 20/7/2009 khi ông Đ còn sống là tài sản chung của vợ chồng ông Đ và các con của ông Đ. Nay cụ C là mẹ ruột của ông Đ và cũng là bà nội của anh N2, anh K xác định thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8 và thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, có tổng diện tích 9.858m^2 là tài sản chung của ông Đ và bà N1, đây là tài sản là di sản thừa kế do con trai của cụ C là ông Phan Hữu Đ (chồng của bà N1, đã chết năm 2019) để lại. Sau khi ông Phan Hữu Đ chết, bà Huỳnh Thị Hồng N1 (vợ ông Đ) đã đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục chuyển quyền sở hữu lại cho bà N1 mà không có sự đồng ý từ các con cũng như cụ C là mẹ ông Đ, bà N1 cũng thừa nhận những sai trái của mình và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ C. Đối với các con chung của ông Đ và bà N1 là anh N2 và anh K, khi ông Đ chết thì anh N2 và anh K về nhà bà nội là cụ C sống đến nay, còn bà N1 đi đâu làm gì thì không rõ. Đồng thời anh N2 và anh K đã đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ Đặng Thị C.

Qua xem xét tất cả tài liệu trong hồ sơ, có cơ sở xác định 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông Đ, bà N1. Do đó, cụ Đặng Thị C yêu cầu chia di sản thừa kế làm 04 kỷ phần, mỗi người 01 kỷ phần tại các thửa 621 và 692 và yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải trả lại thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, diện tích 9.708m^2 tại ấp L, xã T, huyện T và yêu cầu bà Đỗ Ngọc H phải trả lại thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7,diện tích 150m^2 tại ấp X, xã T, huyện T. Tuy nhiên đây là tài sản chung của ông Đ và bà N1, ông Đ chết không để lại di chúc nên khối tài sản này bà N1 chỉ được hưởng ½ giá trị tài sản, tương ứng với số tiền là 552.690.000đ, ½ phần tiền còn lại là 552.690.000đ chia đều làm 04 kỷ phần như nhau là 138.172.500đ. Cụ C xin được nhận trọn thửa 692 và số tiền chênh lệch giá của một kỷ phần tại thửa 621 là phù hợp, nên có cơ sở chấp nhận. Đối với việc cầm cố, cho thuê đất cũng như các giao dịch trước đây của bà Huỳnh Thị Hồng N1 đối với các đương sự đã được Tòa án thụ lý giải quyết xong. Khi bản án này có hiệu lực pháp luật mà bà N1 còn tài sản thì sẽ tiếp tục giải quyết theo quy định cuả pháp luật.

Từ phân tích trên, căn cứ Điều 26, 35, 39, 91, 95, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 309, 315, 472, 500, 612, 613, 615, 653 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, 188 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đặng Thị C. Ông N, bà H có trách nhiệm trả lại phần đất trên cho bà Huỳnh Thị Hồng N1 để thực hiện nghĩa vụ chia di sản thừa kế. Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do bị đơn Huỳnh Thị Hồng N1 đã có bản tự khai thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử

của Tòa án, nên Tòa án chỉ thực hiện việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tổ chức hòa giải. Sau đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Anh Lê Thanh P (với tư cách là đại diện theo ủy quyền của cụ C, anh N2) cũng với tất cả các đương sự còn lại trong vụ án đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án, vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 50 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Long An cấp cho ông Phan Hữu Đ và bà Huỳnh Thị Hồng N1 ngày 05/7/2006, lời trình bày của cụ C và bà N1 có trong hồ sơ vụ án, thì quan hệ hôn nhân của ông Đ và bà N1 đã được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp từ ngày 05/7/2006.

[2.2] Căn cứ trích lục khai tử số 61/TLKT-BS ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An, lời trình bày của cụ C, anh N2, anh K và bà N1 có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định ông Phan Hữu Đ đã chết ngày 27/3/2019, thời điểm mở thừa kế đối với di sản của ông Đ để lại (nếu có) sẽ được tính từ ngày 27/3/2019 theo Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông Đ chết không có để lại di chúc, căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 di sản của ông Đ để lại (nếu có) sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.3] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 50 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Long An cấp cho ông Phan Hữu Đ và bà Huỳnh Thị Hồng N1 ngày 05/7/2006; các bản sao Giấy khai sinh của anh N2 và anh K; Trích lục khai tử số 31/TLKT-BS ngày 21/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An; Xác nhận mối quan hệ nhân thân ngày 27/3/2023; lời trình bày của cụ C, anh N2, anh K và bà N1 trong hồ sơ vụ án đã thể hiện: Bà N1 là vợ hợp pháp của ông Đ; anh N2, anh K là con của ông Đ và bà N1; cụ C và cụ D là cha mẹ của ông Đ, cụ D đã chết vào ngày 28/11/1984 trước thời điểm ông Đ chết. Đối chiếu quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người thừa kế theo pháp luật của ông Đ thuộc hàng thừa kế thứ nhất được xác định gồm: Cụ Đặng Thị C, bà Huỳnh Thị Hồng N1, anh Phan Hữu N2 và anh Phan Vĩnh K.

[2.4] Theo nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106, số vào sổ CH 00166 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013, được chỉnh lý biến động ngày 02/5/2019 và ngày 03/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, thì thửa đất số 621 tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An diện tích 9.708m^2 hiện do bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên quyền sử dụng đất. Theo nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 079795, số vào sổ H 00081 do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009 thì thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, diện tích 150m^2 do ông Phan Hữu Đ, bà Huỳnh Thị Hồng N1 đứng tên quyền sử dụng đất. Theo quy định tại

Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *"Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng..."*. Do đó, thửa đất 621 và thửa đất 692 được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà N1.

[2.5] Ông Đ chết ngày 27/3/2019, không để lại di chúc, nên trong phần tài sản chung của ông Đ và bà N1 là thửa đất 621 và thửa đất 692 có ½ trở thành di sản thừa kế do ông Đ để lại, ½ còn lại là phần tài sản của cá nhân bà N1. Căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 65 – 2023 ngày 26/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì tổng diện tích thửa 621 hiện còn là 9.708m^2. Theo biên bản định giá ngày 19/5/2023 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh thành lập thì thửa đất 621 được định giá là 110.000đ/01m^2, giá trị toàn bộ thửa đất 621 là 110.000đ/01m^2 x 9.708m^2 = 1.067.880.000đ. Căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 66 – 2023 ngày 26/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì tổng diện tích thửa 692 hiện còn là 150m^2. Theo biên bản định giá ngày 19/5/2023 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh thành lập thì thửa đất 692 được định giá là 250.000đ/01m^2, giá trị toàn bộ thửa đất 692 là 250.000đ/01m^2 x 150m^2 = 37.500.000đ. Tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà N1 tại thửa 621, thửa 692 được xác định tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án là 1.067.880.000đ + 37.500.000đ = 1.105.380.000đ. Trong đó, phần ½ giá trị tài sản chung tương ứng thành tiền là 552.690.000đ sẽ là di sản thừa kế do ông Đ để lại và được chia đều thành 04 kỷ phần cho 04 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là cụ Đặng Thị C, bà Huỳnh Thị Hồng N1, anh Phan Hữu N2 và anh Phan Vĩnh K, mỗi kỷ phần tương ứng giá trị thành tiền là 138.172.500đ. Phần ½ giá trị tài sản chung tương ứng thành tiền là 552.690.000đ sẽ là phần tài sản của cá nhân bà N1.

[2.6] Thực tế, thửa 692 (giá trị định giá là 37.500.000đ) hiện không ai trực tiếp quản lý, sử dụng và vị trí có tiếp giáp với các phần đất của cụ C. Thửa đất 621 thì hiện do vợ chồng ông N trực tiếp thuê canh tác, thời hạn đến hết tháng 9/2023 âm lịch sẽ trả lại. Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ C muốn được chia và nhận di sản của ông Đ bằng hiện vật tại thửa 692 và giá trị tại thửa 621. Anh N2 và anh K thì thể hiện ý chí muốn nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị. Bà N1 còn phải thi hành nghĩa vụ của nhiều bản án theo thông báo của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự trong vụ án, quá trình thi hành án đối với phần tài sản của bà N1 còn lại, Hội đồng xét xử thấy cần chia cho cụ C được nhận hiện vật là toàn bộ thửa 692 (giá trị định giá là 37.500.000đ) và phần giá trị chênh lệch kỷ phần là 138.172.500đ - 37.500.000đ = 100.672.500đ tại thửa 621, tương ứng khoảng 9,427% giá trị thửa đất 621. Anh Phan Hữu N2 được chia và nhận giá trị kỷ phần tại thửa 621 là 138.172.500đ, tương ứng khoảng 12,938% giá trị thửa đất 621. Anh Phan Vĩnh K được chia và nhận giá trị kỷ phần tại thửa 621 là 138.172.500đ, tương ứng khoảng 12,938% giá trị thửa đất 621. Kỷ phần thừa kế còn lại mà bà N1 được chia tại thửa 621 và phần tài sản chung bà N1 được nhận tại thửa 621 là 138.172.500đ + 552.690.000đ = 690.862.500đ, tương ứng

khoảng 64,697% giá trị thửa đất 621. Việc quy ra tỷ lệ phần trăm giá trị tương ứng này (mang tính tương đối) sẽ đảm bảo quyền lợi của các bên được chia tài sản trong quá trình xử lý, phát mãi tài sản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh khi tài sản có biến động về giá trị.

[2.7] Thửa đất 621 hiện đang do vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T1 thuê canh tác từ bà Huỳnh Thị Phương H2 theo Giấy viết tay "Hợp đồng thuê đất ngày 11/8/2020", nhưng bà H2 không phải là chủ sử dụng đất thửa 621 mà bà N1 mới là người đứng tên quyền sử dụng đất, nên bà H2 không có quyền cho ông N, bà T1 thuê thửa đất 621. Do đó, cần buộc ông N, bà T1, bà H2 có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm giao lại thửa đất 621 cho bà N1, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh tiến hành xử lý, phát mãi thửa đất 621 theo quy định của pháp luật, để giao giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của ông Đ, giao giá trị phần tài sản chung của bà N1 theo quyết định của bản án. Đối với Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106, số vào sổ CH 00166 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013, được chỉnh lý biến động ngày 02/5/2019 và ngày 03/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T mang tên Huỳnh Thị Hồng N1, hiện do bà Huỳnh Thị Phương H2 trực tiếp quản lý, cần buộc bà H2 giao nộp lại cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh để thực hiện các thủ tục liên quan đến việc xử lý, phát mãi thửa đất 621.

[2.8] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá) là 6.826.000đ: Anh Lê Thanh P là đại diện theo ủy quyền của cụ C đã có văn bản ngày 06/9/2023 xác định cụ C đã tạm nộp và tự nguyện chịu toàn bộ. Cụ C đã nộp và chi phí xong, các đương sự còn lại không phải chịu.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì cụ C, anh N2, anh K và bà N1 phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản được chia. Cụ thể, là cụ C, anh N2, anh K mỗi người phải chịu án phí là 6.908.625đ, nhưng cụ C là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên miễn toàn bộ án phí cho cụ C. Bà N1 phải chịu án phí với số tiền là 31.634.500đ. Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 6, Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đặng Thị C.

1.1. Xác định thửa đất số 621, tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An và thửa đất số 692, tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Phan Hữu Đ với bà Huỳnh Thị Hồng N1. Trong đó phần giá trị tài sản của ông Đ, bà N1 tương ứng thành tiền là 552.690.000đ.

1.2. Xác định phần di sản thừa kế do ông Phan Hữu Đ tại thửa đất số 621, tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An và thửa đất số 692, tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An có giá trị tương ứng thành tiền là 552.690.000đ, được chia làm 04 kỷ phần cho 04 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là: Cụ Đặng Thị C, bà Huỳnh Thị Hồng N1, anh Phan Hữu N2 và anh Phan Vĩnh K, mỗi kỷ phần là 138.172.500đ.

1.3. Phần tài sản mà cụ Đặng Thị C, bà Huỳnh Thị Hồng N1, anh Phan Hữu N2 và anh Phan Vĩnh K được chia và nhận cụ thể như sau:

1.3.1. Cụ Đặng Thị C được chia, nhận toàn bộ thửa đất số 692, tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An có giá trị là 37.500.000đ và phần giá trị chênh lệch kỷ phần là 100.672.500đ tại thửa 621, tương ứng khoảng 9,427% giá trị thửa đất 621. Bà Huỳnh Thị Hồng N1, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh có trách nhiệm giao cho cụ Đặng Thị C phần giá trị chênh lệch kỷ phần này trong quá trình xử lý, phát mãi thửa đất 621 trước khi thi hành các khoản nghĩa vụ khác của bà N1 trong quá trình thi hành án. Việc tính giá trị chênh lệch theo tỷ lệ % nêu trên chỉ thực hiện trong trường hợp thửa đất 621 có biến động về giá so với giá trị thửa 621 đã được nêu trong bản án.

1.3.2. Anh Phan Hữu N2 được chia, nhận phần giá trị kỷ phần là 138.172.500đ, tương ứng khoảng 12,938% giá trị thửa đất 621. Bà Huỳnh Thị Hồng N1, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh có trách nhiệm giao cho anh Phan Hữu N2 phần giá trị chênh lệch kỷ phần này trong quá trình xử lý, phát mãi thửa đất 621 trước khi thi hành các khoản nghĩa vụ khác của bà N1 trong quá trình thi hành án. Việc tính giá trị chênh lệch theo tỷ lệ % nêu trên chỉ thực hiện trong trường hợp thửa đất 621 có biến động về giá so với giá trị thửa 621 đã được nêu trong bản án.

1.3.3. Anh Phan Vĩnh K được chia, nhận phần giá trị kỷ phần là 138.172.500đ, tương ứng khoảng 12,938% giá trị thửa đất 621. Bà Huỳnh Thị Hồng N1, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh có trách nhiệm giao cho anh Phan Vĩnh K phần giá trị chênh lệch kỷ phần này trong quá trình xử lý, phát mãi thửa đất 621 trước khi thi hành các khoản nghĩa vụ khác của bà N1 trong quá trình thi hành án. Việc tính giá trị chênh lệch theo tỷ lệ % nêu trên chỉ thực hiện trong trường hợp thửa đất 621 có biến động về giá so với giá trị thửa 621 đã được nêu trong bản án.

1.3.4. Bà Huỳnh Thị Hồng N1 được chia, nhận kỷ phần thừa kế, phần tài sản chung tại thửa 621 là 690.862.500đ, tương ứng khoảng 64,697% giá trị thửa đất 621. Việc tính giá trị chênh lệch theo tỷ lệ % nêu trên chỉ thực hiện trong trường hợp thửa đất 621 có biến động về giá so với giá trị thửa 621 đã được nêu trong bản án.

1.4. Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T1, bà Huỳnh Thị Phương H2 có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm giao lại thửa đất 621 cho bà N1, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, để tiến hành các thủ tục xử lý, phát mãi thửa đất 621 theo quy định của pháp luật, để giao giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của ông Đ, giao giá trị phần tài sản chung của bà N1 theo quyết định của bản án.

1.5. Buộc bà Huỳnh Thị Phương H2 nộp lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 582106, số vào sổ CH 00166 do UBND huyện T cấp ngày 24/9/2013, được chỉnh lý biến động ngày 02/5/2019 và ngày 03/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T mang tên Huỳnh Thị Hồng N1 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh để thực hiện các thủ tục liên quan đến việc xử lý, phát mãi thửa đất 621.

1.6. Cụ Đặng Thị C có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 692, tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật. Trong đó bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 079795, số vào sổ H 00081 do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2009 đối với thửa đất số 692 tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh đang trực tiếp quản lý.

1.7. Vị trí, diện tích thửa đất số 621, tờ bản đồ số 8, Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Long An và thửa đất số 692, tờ bản đồ số 7, Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 65 – 2023 ngày 26/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T và Mảnh trích đo địa chính số 66 – 2023 ngày 26/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

2. Về chi phí tố tụng là 6.826.000đ: Cụ C tự nguyện chịu, đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Miễn toàn bộ án phí cho cụ Đặng Thị C.

3.2. Buộc anh Phan Hữu N2 nộp 6.908.625đ án phí sung Ngân sách Nhà nước.

3.3. Buộc anh Phan Vĩnh K nộp 6.908.625đ án phí sung Ngân sách Nhà nước.

3.4. Buộc bà Huỳnh Thị Hồng N1 nộp 31.634.500đ án phí sung Ngân sách Nhà nước.

3.5. Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghãi vụ liên quan trong vụ án được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Khánh

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Long An;
-VKSND huyện Tân Thạnh;
-Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ, án văn.